

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt địa điểm, dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023”**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Thông tư 43/2021/TT-BTC sửa đổi Khoản 11 Điều 10 Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP Luật Thuế giá trị gia tăng (đã được sửa đổi tại Thông tư 26/2015/TT-BTC); Số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối thoại đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách các huyện, thị xã, thành phố phấn đấu đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; danh sách các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Kế hoạch 267/KH-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2023;*

*Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo số 3678/BC-STC ngày 28/6/2023 (kèm theo Tờ trình số 18/TTr-CCKL ngày 15/06/2023 của Chi cục Kiểm Lâm).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt địa điểm, dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023” của Chi cục Kiểm Lâm, với các nội dung như sau:

1. Phê duyệt số lượng mô hình và địa điểm triển khai xây dựng mô hình năm 2023 (01 mô hình/ 01 xã):

- Xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa.
- Xã Nga An, huyện Nga Sơn.
- Xã Nga Trường, huyện Nga Sơn.

2. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023”.

Tổng kinh phí: 4.438.000.000 đồng;

(Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu đồng)

3. Nguồn kinh phí:

- Kinh phí hỗ trợ quản lý Chương trình MTQG xây dựng NTM từ nguồn thu chuyển nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp năm 2022 chuyển sang được giao tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh (Kinh phí hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch, đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn): 2.200.000.000 đồng;

- Vốn đối ứng của địa phương (Kinh phí NSNN hoặc huy động từ nguồn lực từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, quy đổi nhân công người dân tham gia...): 2.238.000.000 đồng;

4. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023”.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 01, Phụ biểu 02 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Sở Tài chính thông báo bổ sung dự toán cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2023.

- Chi cục Kiểm Lâm (Đơn vị thực hiện) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và triển khai thực hiện trình tự các bước công việc theo đúng quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu và pháp luật có liên quan đến kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến gói thầu được phê duyệt.

- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các ngành, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành mình; kiểm tra, hướng dẫn Chi cục Kiểm Lâm thực hiện các công việc đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm Lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN (cuongnx).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu 01: Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ: "Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023"**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ –UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**ĐVT: đồng**

| TT                        | Hạng mục                                                                                                                  | Khối lượng | Đơn vị  | Mức tính | Kinh phí      |               |               | Ghi chú                       |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|----------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|
|                           |                                                                                                                           |            |         |          | Tổng cộng     | Vốn NSNN      | Vốn đối ứng   |                               |
| TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V) |                                                                                                                           |            |         |          | 4.438.000.000 | 2.200.000.000 | 2.238.000.000 |                               |
| I                         | Chi phí khảo sát, thiết kế mô hình                                                                                        |            |         |          | 159.330.000   | 159.330.000   |               |                               |
| -                         | Làm việc, khảo sát, thống nhất địa điểm xây dựng mô hình                                                                  | 3          | Mô hình |          | 9.330.000     | 9.330.000     |               |                               |
|                           | Dự kiến 1 mô hình:                                                                                                        |            |         |          | 3.110.000     | 3.110.000     |               |                               |
| +                         | Phụ cấp lưu trú cho người đi khảo sát thực hiện mô hình (trung bình 3 người/xã*3 ngày*1 mô hình)                          | ngày       | 9       | 180.000  | 1.620.000     | 1.620.000     |               | Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND |
| +                         | Xăng, dầu                                                                                                                 |            |         |          | 1.490.000     | 1.490.000     |               | Tạm tính                      |
| -                         | Tư vấn thiết kế xây dựng mô hình                                                                                          | 3          | Mô hình |          | 150.000.000   | 150.000.000   |               | Phụ lục 01                    |
| II                        | Chi kiểm tra, giám sát, tổng kết mô hình                                                                                  | 3          | Mô hình |          | 29.555.890    | 29.555.890    |               |                               |
|                           | Dự kiến 1 mô hình:                                                                                                        |            |         |          | 9.851.963     | 9.851.963     |               |                               |
| +                         | Phụ cấp lưu trú cho người kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn thực hiện mô hình (trung bình 2 người/mô hình*2 ngày/tháng*6 tháng) | ngày       | 24      | 180.000  | 4.320.000     | 4.320.000     |               | Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND |
| +                         | Xăng dầu đi hướng dẫn, kiểm tra, giám sát mô hình                                                                         |            |         |          | 4.300.000     | 4.300.000     |               | Tạm tính                      |

| TT         | Hạng mục                                                                                                                         | Khối lượng | Đơn vị  | Mức tính | Kinh phí             |                      |                      | Ghi chú                                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                  |            |         |          | Tổng cộng            | Vốn NSNN             | Vốn đối ứng          |                                                                      |
| +          | Vật tư, văn phòng phẩm                                                                                                           | mô hình    |         |          | 1.231.963            | 1.231.963            |                      | Tạm tính                                                             |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tuyên truyền mô hình</b>                                                                                              |            |         |          | <b>42.000.000</b>    | <b>42.000.000</b>    |                      |                                                                      |
| -          | In ấn Kẹp file, poster,...                                                                                                       | 3          | Mô hình |          | 30.000.000           | 30.000.000           |                      | Chứng thư thẩm định giá số 220515-THDG/2023/CTTĐG-NHV ngày 23/5/2023 |
| -          | Pano                                                                                                                             | 3          | Mô hình |          | 12.000.000           | 12.000.000           |                      | Chứng thư thẩm định giá số 220515-THDG/2023/CTTĐG-NHV ngày 23/5/2023 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí vật tư, giống cây trồng, công trồng, chăm sóc</b>                                                                     |            |         |          | <b>4.168.830.000</b> | <b>1.930.830.000</b> | <b>2.238.000.000</b> |                                                                      |
| 1          | Chi phí Giống cây trồng hàng rào xanh, cây bóng mát                                                                              |            |         |          | <b>1.313.400.000</b> | <b>1.313.400.000</b> |                      |                                                                      |
| -          | Cây trồng bóng mát                                                                                                               | 6          | km      |          | 1.155.000.000        | 1.155.000.000        |                      |                                                                      |
|            | Loài cây Giáng hương, chiều cao Hvn (2,5-3,0 m), Dgốc (4-6cm), kích thước bầu (30x40cm). Mỗi km hàng cây bóng mát trồng 250 cây. | cây        | 250     | 770.000  | 192.500.000          | 192.500.000          |                      |                                                                      |
| -          | Cây trồng hàng rào xanh                                                                                                          | 3          | Km      |          | 158.400.000          | 158.400.000          |                      |                                                                      |
|            | Loài cây Chè mạn, chiều cao Hvn (20-25 cm), kích thước bầu (9x14cm). Mỗi 1 km hàng rào xanh trồng 12.000 cây.                    | cây        | 12.000  | 4.400    | 52.800.000           | 52.800.000           |                      |                                                                      |
| 2          | Vật tư, nhân công trồng hàng rào xanh,                                                                                           |            |         |          | 617.430.000          | 617.430.000          |                      | Phụ lục 02                                                           |

| TT       | Hạng mục                                                                     | Khối lượng | Đơn vị | Mức tính | Kinh phí          |                   |               | Ghi chú                  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|----------|-------------------|-------------------|---------------|--------------------------|
|          |                                                                              |            |        |          | Tổng cộng         | Vốn NSNN          | Vốn đối ứng   |                          |
|          | cây bóng mát                                                                 |            |        |          |                   |                   |               |                          |
| 3        | Vật tư, nhân công chăm sóc, duy trì hàng rào xanh, cây bóng mát              |            |        |          | 2.238.000.000     |                   | 2.238.000.000 | Phụ lục 02               |
| <b>V</b> | <b>Chi khác</b>                                                              |            |        |          | <b>38.284.110</b> | <b>38.284.110</b> |               |                          |
| -        | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (0,15% x mục IV)          | 0,15%      |        |          | 2.896.245         | 2.896.245         |               | Điều 9, NĐ 63/2014/NĐ-CP |
| -        | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu (0,15% x mục IV) | 0,15%      |        |          | 2.896.245         | 2.896.245         |               | Điều 9, NĐ 63/2014/NĐ-CP |
| -        | Thẩm tra thiết kế kỹ thuật (0,197% x mục IV)                                 | 0,197%     |        |          | 3.803.735         | 3.803.735         |               | TT 12/2021/TT-BXD        |
| -        | Thẩm tra dự toán xây dựng (0,191% x mục IV)                                  | 0,191%     |        |          | 3.687.885         | 3.687.885         |               | TT 12/2021/TT-BXD        |
| -        | Chi phí thẩm định giá                                                        |            |        |          | 25.000.000        | 25.000.000        |               |                          |

**Phụ lục 01: Dự toán chi tiết tư vấn thiết kế xây dựng mô hình**

ĐVT: đồng

| TT         | Hạng mục                                                                           | Đơn vị tính | Thời gian (tháng) | Khối lượng | Đơn giá    | Tổng chi phí       | Căn cứ lập dự toán                                                                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------|------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>CỘNG</b>                                                                        |             |                   |            |            | <b>150.000.000</b> |                                                                                            |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí thuê chuyên gia</b>                                                     |             |                   |            |            | <b>59.000.000</b>  |                                                                                            |
| -          | Chủ nhiệm thiết kế                                                                 | Tháng/người | 0,5               | 1          | 28.000.000 | 14.000.000         | Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 và Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2022      |
| -          | Chuyên gia thiết kế                                                                | Tháng/người | 0,5               | 1          | 20.000.000 | 10.000.000         |                                                                                            |
| -          | Chuyên gia thiết kế                                                                | Tháng/người | 0,5               | 1          | 20.000.000 | 10.000.000         |                                                                                            |
| -          | Chuyên gia lập dự toán                                                             | Tháng/người | 0,5               | 1          | 20.000.000 | 10.000.000         |                                                                                            |
| -          | Cán bộ hỗ trợ 1                                                                    | Tháng/người | 0,5               | 1          | 15.000.000 | 7.500.000          |                                                                                            |
| -          | Cán bộ hỗ trợ 2                                                                    | Tháng/người | 0,5               | 1          | 15.000.000 | 7.500.000          |                                                                                            |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí quản lý của dịch vụ tư vấn (55% của Chi phí thuê chuyên gia tư vấn)</b> |             |                   |            |            | <b>32.450.000</b>  | Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2022 về việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng |
| <b>3</b>   | <b>Chi phí khác</b>                                                                |             |                   |            |            | <b>39.426.636</b>  |                                                                                            |
| <b>3.1</b> | <b>Chi phí báo cáo thuyết minh, hội nghị</b>                                       |             |                   |            |            | <b>29.000.000</b>  |                                                                                            |
| 3.1.1      | Thuê xe Đi lại báo cáo thiết kế kỹ thuật 2 lần (2 lượt đi về*150km)                | km          |                   | 600        | 15.000     | 9.000.000          |                                                                                            |
| 3.1.2      | Tổ chức hội nghị báo cáo thiết kế kỹ thuật                                         | lần         |                   | 2          | 10.000.000 | 20.000.000         |                                                                                            |

| TT  | Hạng mục                                                                            | Đơn vị tính | Thời gian (tháng) | Khối lượng | Đơn giá   | Tổng chi phí      | Căn cứ lập dự toán                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------------------------|
| -   | Chi phí tổ chức cho 01 lần Hội nghị                                                 |             |                   |            |           | 10.000.000        |                                                               |
|     | Tiền ăn cho đại biểu                                                                | Người       |                   | 15         | 150.000   | 2.250.000         |                                                               |
|     | Giải khát giữa giờ                                                                  | Người       |                   | 15         | 40.000    | 600.000           |                                                               |
|     | Văn phòng phẩm                                                                      | Người       |                   | 15         | 50.000    | 750.000           |                                                               |
|     | Chi phí in ấn tài liệu                                                              | Người       |                   | 15         | 50.000    | 750.000           |                                                               |
|     | Tiền thuê hội trường                                                                | Ngày        |                   | 1          | 3.650.000 | 3.650.000         |                                                               |
|     | Trang trí hội trường, khánh tiết, loa đài, máy chiếu                                | Trọn gói    |                   | 1          | 2.000.000 | 2.000.000         |                                                               |
| 3.2 | <b>Chi phí văn phòng phẩm, dịch vụ văn phòng</b>                                    | Trọn gói    |                   | 1          | 2.426.636 | <b>2.426.636</b>  |                                                               |
| 3.3 | <b>Chi phí in tài liệu</b>                                                          |             |                   |            |           | <b>8.000.000</b>  |                                                               |
| -   | In báo cáo sơ bộ                                                                    | bộ          |                   | 3          | 500.000   | 1.500.000         |                                                               |
| -   | In hồ sơ thiết kế kỹ thuật (bản dự thảo)                                            | bộ          |                   | 3          | 500.000   | 1.500.000         |                                                               |
| -   | In hồ sơ thiết kế kỹ thuật (bản cuối)                                               | bộ          |                   | 10         | 500.000   | 5.000.000         |                                                               |
| 4   | <b>Thu nhập chịu thuế tính trước (6% của Chi phí chuyên gia và Chi phí quản lý)</b> |             |                   |            |           | <b>5.487.000</b>  | Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2022 của Bộ Xây dựng     |
| 5   | <b>Thuế GTGT (10%)</b>                                                              |             |                   |            |           | <b>13.636.364</b> | Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12//2013 của Bộ Tài chính |

**Phụ lục 02: Dự toán chi phí vật tư, nhân công**

ĐVT: đồng

| TT        | Hạng mục                                                                                                     | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá |               | Thành tiền  |               | Ghi chú                                                              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------|---------------|-------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                              |             |            |         | Tổng          | NSNN hỗ trợ | Vốn đối ứng   |                                                                      |
| Tổng cộng |                                                                                                              |             |            |         | 2.855.430.000 | 617.430.000 | 2.238.000.000 |                                                                      |
| 1         | Cây trồng bóng mát: Loài cây Giáng hương, chiều cao Hvn (2,5-3,0 m), Dgốc (4-6cm), kích thước bầu (30x40cm). | 6           | km         |         | 1.566.750.000 | 486.750.000 | 1.080.000.000 |                                                                      |
|           | Vật tư, nhân công cho 1 km (đã bao gồm VAT)                                                                  |             |            |         | 261.125.000   | 81.125.000  | 180.000.000   |                                                                      |
| +         | Đất màu                                                                                                      | m3          | 200        | 500.000 | 100.000.000   |             | 100.000.000   | Chứng thư thẩm định giá số 220515-THDG/2023/CTTĐG-NHV ngày 23/5/2023 |
| +         | Phân bón NPK (0,5kg/cây)                                                                                     | kg          | 125        | 16.500  | 2.062.500     | 2.062.500   |               |                                                                      |
| +         | Cọc chống cây                                                                                                | cọc         | 750        | 44.000  | 33.000.000    | 33.000.000  |               |                                                                      |
| +         | Dây buộc cố định cọc                                                                                         | kg          | 25         | 27.500  | 687.500       | 687.500     |               |                                                                      |
| +         | Đào hố trồng cây (60x60x60)cm                                                                                | hố/c        | 250        | 110.000 | 27.500.000    | 27.500.000  |               | Chứng thư thẩm định giá số 220515-THDG/2023/CTTĐG-NHV ngày 23/5/2023 |
| +         | Vận chuyển đất màu đến miệng hố                                                                              | m3          | 200        | 100.000 | 20.000.000    |             | 20.000.000    |                                                                      |
| +         | Dãi cây, bón phân, trồng cây                                                                                 | cây         | 250        | 71.500  | 17.875.000    | 17.875.000  |               |                                                                      |

| TT | Hạng mục                                                                                                | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền           |                    |                      | Ghi chú                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                         |             |            |           | Tổng                 | NSNN hỗ trợ        | Vốn đối ứng          |                                                                      |
| +  | Duy trì tưới nước, chăm sóc (12 tháng/xã)                                                               | tháng       | 12         | 5.000.000 | 60.000.000           |                    | 60.000.000           |                                                                      |
| 2  | <b>Cây trồng hàng rào xanh:<br/>Loài cây Chè mạn, chiều cao Hvn (20-25 cm), kích thước bầu (9x14cm)</b> | 3           | km         |           | <b>1.288.680.000</b> | <b>130.680.000</b> | <b>1.158.000.000</b> |                                                                      |
|    | Vật tư, nhân công cho 1 km (đã bao gồm VAT)                                                             |             |            |           | 429.560.000          | 43.560.000         | 386.000.000          |                                                                      |
| +  | Đất màu                                                                                                 | m3          | 500        | 500.000   | 250.000.000          |                    | 250.000.000          | Chứng thư thẩm định giá số 220515-THDG/2023/CTTĐG-NHV ngày 23/5/2023 |
| +  | Phân bón NPK (0,02kg/cây) (đã bao gồm VAT)                                                              | kg          | 240        | 16.500    | 3.960.000            | 3.960.000          |                      |                                                                      |
| +  | Làm đất, rải phân, trộn đất với phân (Tinh 5m2/công; đơn giá 400.000 đồng/công)                         | m2          | 800        | 400.000   | 64.000.000           |                    | 64.000.000           | Chứng thư thẩm định giá số 220515-THDG/2023/CTTĐG-NHV ngày 23/5/2023 |
| +  | Dãi cây và trồng cây                                                                                    | c           | 100        | 396.000   | 39.600.000           | 39.600.000         |                      |                                                                      |
| +  | Duy trì tưới nước, chăm sóc, cắt tỉa (12 tháng/xã)                                                      | tháng       | 12         | 6.000.000 | 72.000.000           |                    | 72.000.000           |                                                                      |

**Phụ biểu 02: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ: "Xây dựng mô hình điểm về hàng rào xanh, cây bóng mát trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023"**

(Kèm theo Quyết định số        /QĐ –UBND ngày        tháng        năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**DVT: Đồng**

| TT               | Tên gói thầu                                                                             | Giá gói thầu         | Nguồn vốn                                                                                                                                    | Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu                                  | Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện Hợp đồng |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|
| 1                | <i>Gói số 1:</i> Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu                       | 2.896.245            | Từ Nguồn kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. | Chỉ định thầu rút gọn                                                     | Quý III/2023                        | Trọn gói      | 20 ngày                      |
| 2                | <i>Gói số 2:</i> Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu                     | 2.896.245            |                                                                                                                                              | Chỉ định thầu rút gọn                                                     | Quý III/2023                        | Trọn gói      | 20 ngày                      |
| 2                | <i>Gói số 3:</i> Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, dự toán Tư vấn thiết kế                     | 7.491.620            |                                                                                                                                              | Chỉ định thầu rút gọn                                                     | Quý III/2023                        | Trọn gói      | 05 ngày                      |
| 3                | <i>Gói số 4:</i> In ấn Kẹp file, bảng Pano                                               | 42.000.000           |                                                                                                                                              | Chỉ định thầu rút gọn                                                     | Quý III/2023                        | Trọn gói      | 03 tháng                     |
| 4                | <i>Gói số 5:</i> Tư vấn thiết kế mô hình                                                 | 150.000.000          |                                                                                                                                              | Chỉ định thầu rút gọn                                                     | Quý III/2023                        | Trọn gói      | 15 ngày                      |
| 5                | <i>Gói số 6:</i> Cung cấp cây giống, vật tư, nhân công trồng hàng rào xanh, cây bóng mát | 1.930.830.000        |                                                                                                                                              | Chào hàng cạnh tranh thông thường, một giai đoạn, một túi hồ sơ, qua mạng | Quý III/2023                        | Trọn gói      | 03 tháng                     |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                          | <b>2.136.114.110</b> |                                                                                                                                              |                                                                           |                                     |               |                              |